

Phụ lục
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH
SỐ 08/2022/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ
QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)

1. Sửa đổi Phụ lục II như sau:

Phụ lục II
DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Mức I			
1	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO)	Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm Dưới 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm	Không Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
2	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm	Không
3	Sản xuất bột giấy; sản xuất giấy (trừ từ bột giấy hoặc không có công đoạn xeo giấy)	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
4	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sang chiết)	Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)	Từ 50.000.000 m ² /năm trở lên hoặc 10.000 tấn/năm đối với sản xuất sợi	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m ² /năm hoặc từ 1.000 tấn/năm đến dưới 10.000 tấn/năm đối với sản xuất sợi	Dưới 5.000.000 m ² /năm hoặc dưới 1.000 tấn/năm
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên	Tất cả	Không	Không
	Lọc, hóa dầu	Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm	Không
8	Nhiệt điện than	Từ 600 MW trở lên	Dưới 600 MW	Không
	Sản xuất than cốc	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm	Không
	Khí hóa than	Từ 50.000 m ³ khí/giờ trở lên	Dưới 50.000 m ³ khí/giờ	Không
II	Mức II			
9	Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông	Từ 500 tấn/ngày trở lên	Dưới 500 tấn/ngày	Không

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
	thường			
	Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Không	Không
10	Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
11	Sản xuất pin, ắc quy	Từ 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm trở lên	Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm	Không
12	Sản xuất xi măng	Từ 1.200.000 tấn/năm trở lên	Dưới 1.200.000 tấn/năm	Không
III	Mức III			
13	Chế biến mủ cao su	Từ 15.000 tấn/năm trở lên	Từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm	Dưới 6.000 tấn/năm
14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas, rượu (trừ chỉ pha chế rượu từ cồn)	Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm	Từ 50.000 lít đến dưới 01 triệu lít sản phẩm/năm
	Sản xuất cồn công nghiệp	Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm	Dưới 0,5 triệu lít sản phẩm/năm
15	Sản xuất đường từ mía	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
		phẩm/năm trở lên	tấn sản phẩm/năm	tấn sản phẩm/năm
16	Chế biến thủy, hải sản	Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày	Từ 10 đến dưới 100 gia súc hoặc từ 100 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày
	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	Từ 3.000 đơn vị vật nuôi trở lên	Từ 300 đến dưới 3.000 đơn vị vật nuôi	Từ 10 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi
17	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và thiết bị quang học (có một trong các công đoạn: mạ, sơn phủ, làm sạch bằng hóa chất, sản xuất linh kiện)	Từ 7.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Từ 700.000 sản phẩm/năm đến dưới 7.000.000 sản phẩm/năm	Dưới 700.000 sản phẩm/năm
	Sản xuất thiết bị điện (có một trong các công đoạn: mạ, sơn phủ, làm sạch bằng hóa chất, có sử dụng lò hàn, sản xuất linh kiện)	Từ 7.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 700 tấn sản phẩm/năm đến dưới 7.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 700 tấn sản phẩm/năm

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
18	Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có xả nhiều nước thải phải xử lý ra môi trường (trừ nước làm mát)	Từ 3.000 m ³ /ngày đêm trở lên (từ 30.000 m ³ /ngày đêm trở lên đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản)	Từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm (từ 10.000 đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản)	Không

2. Sửa đổi Phụ lục III như sau:

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM I CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU
ĐẾN MÔI TRƯỜNG Ở MỨC ĐỘ CAO QUY ĐỊNH TẠI
KHOẢN 3 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thảm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án: kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; kinh doanh đặt cược, casino; kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng; trồng rừng; xuất bản; báo chí); Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	Tất cả
2	Dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; Dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, điện hạt nhân.	Tất cả
3	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Tất cả
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
4	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này
5	Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
	tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	Điều 25 Nghị định này
III.	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
6	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô lớn (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản).	Từ 100 ha trở lên
7	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ có mục tiêu phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ có mục tiêu phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.	Từ 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, từ 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc từ 20 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 50 ha rừng phòng hộ trở lên; Tất cả đối với khu bảo tồn thiên nhiên, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 10 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 20 ha rừng phòng hộ trở lên; Có diện tích chuyển đổi đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 50 ha trở lên.
8	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di	Từ 02 ha đất trở lên của khu

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
	tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ có mục tiêu bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt).	di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.
9	Dự án có sử dụng khu vực biển; Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển; Dự án có hoạt động lấn biển.	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển để lấn biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
IV.	Dự án quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
10	Dự án khai thác khoáng sản; dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước.	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ dự án thủy điện có công suất dưới 20MW).
11	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư.	Từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên.
V.	Dự án đầu tư mở rộng	
12	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng	Việc mở rộng quy mô, nâng

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
	cao công suất) của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động mà dự án đó thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường; Dự án đầu tư công nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, bổ sung công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động mà dự án đó thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	cao công suất được xác định như sau: - Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, i, k, l, m, n o khoản 6 Điều 27 Nghị định này; - Tăng từ 30% trở lên quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.
VI.	Dự án có một trong các hạng mục tương đương với các số thứ tự nêu trên	

3. Sửa đổi Phụ lục IV như sau:

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM II CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG
XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 28
LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, TRỪ DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC III
BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH NÀY

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
(1)	(2)	(3)
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Tất cả
2	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này
3	Dự án nhóm B và nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.	
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
4	Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô trung bình (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh,	Từ 50 ha đến dưới 100 ha;

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
	bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản); Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước có hoạt động nạo vét.	Tất cả; Từ 10 ha đến dưới 100 ha.
5	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ có mục tiêu phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ có mục tiêu phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.	Dưới 01 ha đối với khu bảo tồn thiên nhiên, dưới 01 ha vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc từ 0,5 ha đến dưới 20 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn; từ 0,2 ha đến dưới 20 ha đối với vùng đất ngập nước quan trọng; từ 0,2 ha đến dưới 20 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 0,2 ha đến dưới 50 ha rừng phòng hộ; Dưới 05 ha đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn, vùng đất ngập nước quan trọng; từ 0,1 ha đến dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên hoặc từ 0,1 ha đến dưới 20 ha rừng phòng hộ; Có diện tích chuyển đổi đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 03 ha đến dưới 50 ha.
6	Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ có mục tiêu bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo, xây dựng công trình nhằm phục	Dưới 02 ha của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt; dưới 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
	vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông được cấp có thẩm quyền phê duyệt).	
7	Dự án có sử dụng khu vực biển; Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển; Dự án có hoạt động lấn biển.	Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển để lấn biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
III	Dự án đầu tư quy định tại điểm d và điểm e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
8	Dự án khai thác khoáng sản; dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước;	Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp có khối lượng khai thác nước dưới đất dưới 100 m ³ /ngày đêm hoặc có khối lượng khai thác nước mặt dưới 5.000 m ³ /ngày đêm); dự án thủy điện có công suất dưới 20MW.
9	Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư	Từ 1.000 người đến dưới 10.000 người ở miền núi; từ 2.000 người đến dưới 20.000 người đối với vùng khác.
IV	Dự án đầu tư mở rộng	

STT	Dự án đầu tư	Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/ thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên
10	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất) của cơ sở, cụm công nghiệp đang hoạt động mà dự án đó thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường; Dự án đầu tư công nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, bổ sung công trình xử lý chất thải của cơ sở, cụm công nghiệp đang hoạt động mà dự án đó thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.	Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất được xác định như sau: - Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, i, k, l, m, n, o khoản 6 Điều 27 Nghị định này; - Tăng từ 30% trở lên quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, cụm công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.
V	Dự án có một trong các hạng mục tương đương các số thứ tự nêu trên	

4. Sửa đổi Phụ lục V như sau:

Phụ lục V
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM III ÍT CÓ NGUY CƠ
TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH
TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,
TRỪ DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC III VÀ PHỤ LỤC IV
BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH NÀY

STT	Dự án đầu tư	Tính chất môi trường hoặc tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của dự án
I	Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
1	Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.
II	Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường	
2	Dự án có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải được quy định như sau: - Nước thải, bụi, khí thải phát sinh phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc được xử lý bằng các công trình thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định của pháp luật và quy định, quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương; trường hợp dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc nằm trong cụm công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải thì phải xử lý theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó. - Có phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình vận hành.	Nước thải, bụi, khí thải (nếu có) nếu không xử lý thì vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định hoặc vượt tiêu chuẩn quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Tổng khối lượng từ 1.200 kg/năm trở lên hoặc từ 100 kg/tháng trở lên.

III	Dự án đầu tư mở rộng	
3	Dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất) của cơ sở đang hoạt động; Dự án đầu tư công nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất, bổ sung công trình xử lý chất thải của cơ sở, cụm công nghiệp đang hoạt động.	Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất được xác định như sau: - Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, i, k, l, m, n, o khoản 6 Điều 27 Nghị định này; - Tăng từ 30% trở lên quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất) tới mức tương đương với dự án tại Phụ lục này.
IV	Dự án có một trong các hạng mục tương đương các số thứ tự nêu trên	

5. Bổ sung Phụ lục VIa, VIb vào trước Phụ lục VI như sau:

Phụ lục VIa

**MẪU NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có)

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

- Mô tả vị trí, ranh giới dự án; việc chiếm dụng các loại đất khác nhau.

- Mô tả mối tương quan của dự án với các đối tượng xung quanh.

- Mô tả các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực thực hiện dự án.

2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư:

- Tóm tắt các tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

- Tóm tắt các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

- Mô tả các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

- Mô tả các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Tóm tắt chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

- Tóm tắt phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.5. Các nội dung khác

- Phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải (nếu có).

- Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Cam kết của Chủ dự án

- Các cam kết về thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- Cam kết về tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo đảm kinh tế - xã hội, hỗ trợ hạ tầng, sinh kế người dân tại địa phương (nếu có).

Ghi chú: nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường được thể hiện không quá 20 trang A4.

Phụ lục VIb

**MẪU PHIẾU LẤY Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CHỦ DỰ ÁN GỬI TỚI
CÁC CÁ NHÂN CHỊU TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP BỞI DỰ ÁN MÀ
KHÔNG THAM GIA DỰ HỌP LẤY Ý KIẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi: (3)

(1) là chủ đầu tư của dự án (2), thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường, chúng tôi tham vấn ý kiến (3) các nội dung như sau (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*):

Tên của (1):

Địa điểm thực hiện của (2):

Thông tin liên hệ của (1): Địa chỉ: ...; Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...

1. Ý KIẾN CỦA (3) VỀ VIỆC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1.1. Ý kiến về vị trí thực hiện dự án đầu tư:

☐ Phù hợp ☐ Không/chưa phù hợp.

Các ý kiến cụ thể:

.....

1.2. Ý kiến về tác động môi trường của dự án đầu tư:

☐ Phù hợp ☐ Không/chưa phù hợp.

Các ý kiến cụ thể:

.....

1.3. Ý kiến về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

☐ Phù hợp ☐ Không/chưa phù hợp.

Các ý kiến cụ thể:

.....

.....

 1.4. Ý kiến về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

☐ Phù hợp ☐ Không/chưa phù hợp.

Các ý kiến cụ thể:

.....

1.5. Ý kiến về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư:

☐ Phù hợp ☐ Không/chưa phù hợp.

Các ý kiến cụ thể:

.....

2. KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CHỦ DỰ ÁN:

.....

3. KẾT LUẬN (Đánh dấu ✓ vào ô lựa chọn)

- Đồng ý với việc triển khai dự án ☐
- Không đồng ý với việc triển khai dự án ☐
- Không có ý kiến ☐

KÝ TÊN (Ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Tên dự án;

(3) Cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình được lấy ý kiến tham vấn.

Phụ lục VIII
MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
TRƯỚC KHI ĐI VÀO VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM

Cơ quan cấp trên của chủ dự án đầu tư
(1)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**
của dự án đầu tư (2)

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (*)
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Địa danh (**), tháng ... năm ...

Ghi chú: (1) Tên cơ quan chủ quản dự án đầu tư; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì báo cáo; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh/huyện/xã nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án đầu tư.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

MỤC LỤC
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:
- Địa chỉ văn phòng:.....
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:.....
- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của chủ dự án đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương.
2. Tên dự án đầu tư:.....
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án;
- Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp,
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có):.....
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):.....
- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này:.....
- Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư:
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:
- 3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....
- 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....
- 3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:.....
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có):.....

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có).

Ghi chú: Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng không có thay đổi, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu,

kích thước, chiều dài, ...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải. Trường hợp nguồn tiếp nhận nước thải là công trình thủy lợi thì nêu rõ tên công trình thủy lợi, cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi; việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...) hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý; CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...) hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi,

khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của dự án đầu tư); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý; CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;

- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên dự án đầu tư (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom của dự án đầu tư phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Đối với dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: công nghệ sản xuất; điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành (kg/năm và kg/tháng);

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh trong khuôn viên dự án đầu tư (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải nguy hại phải nêu rõ: hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư;
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo vệ môi trường khác áp dụng đối với dự án đầu tư.

8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có):

Nêu rõ các biện pháp để thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có).

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư đã được phê duyệt.

10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp (nếu có)

- Nêu rõ các nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường.

trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh khí thải đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường)

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và

quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

- Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại: Nêu rõ từng công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; quy mô, công suất của từng công trình, phương thức xử lý theo bảng sau:

TT	Tên công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại	Công suất xử lý (kg/năm)	Phương án xử lý	Ghi chú
1	Tên công trình 1			
2	Tên công trình 2			
3				
....				

- Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý: Nêu rõ từng mã chất thải nguy hại và khối lượng đề nghị cấp phép theo bảng sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
						(Tên của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cần đạt được)
	Tổng số lượng					

- Số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Nêu rõ số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại đề nghị cấp phép; vị trí, diện tích từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, gồm:

+ Tên trạm trung chuyển chất thải nguy hại số:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Diện tích:.....

+ Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

- Địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, vùng kinh tế.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

- Loại phế liệu đề nghị nhập khẩu: Nêu rõ loại (có mã HS) phế liệu đề nghị cấp phép.

- Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư: Nêu rõ khối lượng từng loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

Chương V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

A. Trường hợp dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường (báo cáo các nội dung Mục 1 dưới đây)

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn). Trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải thuộc dự án có công suất nhỏ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

B. Trường hợp dự án đầu tư đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành (báo cáo các nội dung Mục 1 dưới đây)

1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện:

1.1. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc quan trắc môi trường: thời gian, tần suất, phương pháp, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu; thiết bị, phương pháp đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu được sử dụng).

Việc đánh giá hiệu quả công trình xử lý nước thải được thực hiện thông qua kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý (chương trình và phương pháp lấy mẫu tổ hợp để đánh giá), gồm:

- Kết quả đánh giá hiệu suất của từng công đoạn xử lý được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải đối với một số thông số ô nhiễm chính đã sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn của hệ thống xử lý nước thải và được trình bày theo bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; hiệu suất xử lý	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số ô nhiễm chính tại công đoạn (Đơn vị tính)					
		Thông số A		Thông số B		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Lần 1							
Lần 2							
Lần n,							
Hiệu suất xử lý của từng công đoạn xử lý nước thải (%)							

- Kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) của các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ngành, lĩnh vực có quy chuẩn riêng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải (sinh hoạt, công nghiệp). Đối với một số ngành công nghiệp đặc thù phải thực hiện quan trắc các thông số môi trường theo quyết định của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và được trình bày theo bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số môi trường của dự án					
		Thông số A (Đơn vị tính)		Thông số B (Đơn vị tính)		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Lần 1							
Lần 2							
Lần n,...							

Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							
--	--	--	--	--	--	--	--

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải thông qua số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) của các ngày đã thực hiện lấy, phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm. Kết quả quan trắc tự động, liên tục được so sánh, đối chiếu với kết quả đo nhanh hiện trường và kết quả lấy, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Giá trị trung bình theo ngày của các kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn (không phân biệt phương pháp đo đặc, lấy và phân tích mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật) và được trình bày theo bảng sau:

Giá trị trung bình theo ngày (24 giờ) của các kết quả đo được so sánh với giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số quan trắc tự động, liên tục					
		Thông số A (Đơn vị tính)		Thông số B (Đơn vị tính)		v.v...	
		Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý	Trước xử lý	Sau xử lý
Ngày thứ 1							
Ngày thứ 2							
Ngày thứ n (kết quả đánh giá theo ngày lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm)							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

1.2. Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đánh giá hiệu quả xử lý được thực hiện thông qua kết quả quan trắc khí thải (kết quả đo đặc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý. Chủ dự án thực hiện thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải tại Mục 1 nêu trên.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.
- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Chương VI **CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án đầu tư về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư (nếu có);
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Phụ lục 2:

*** Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

- Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng;
- Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có);
- Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;
- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

*** Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

*** Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:**

Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Phụ lục 2.1. Hồ sơ pháp lý đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

- Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại;
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường).

Phụ lục 2.2. Hồ sơ pháp lý đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, trong đó có nội dung về trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trừ các trạm trung chuyển chất thải nguy hại đã được cấp giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường).

trường do cơ quan thẩm quyền đã cấp).

Phụ lục 2.3. Hồ sơ kỹ thuật của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại:

- Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có);

- Hồ sơ kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, hoàn công của các hệ thống, thiết bị đã đầu tư cho việc xử lý và lưu giữ chất thải (nếu có).

Lưu ý: Trường hợp các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại dùng chung để xử lý cả chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường thì chỉ mô tả một lần.

Phụ lục 2.4. Hồ sơ kỹ thuật của thiết bị, công trình bảo vệ môi trường:

Bản sao hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hoàn công các công trình bảo vệ môi trường; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận, giám định, văn bản có liên quan để kết hợp với việc kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Hồ sơ có thể đóng quyển riêng; giấy tờ, ảnh chụp có liên quan.

Phụ lục 2.5. Hồ sơ nhân lực:

Đính kèm Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng lao động, sổ bảo hiểm của những cán bộ, công nhân viên có yêu cầu bắt buộc.

Phụ lục 2.6. Bảng hướng dẫn vận hành an toàn phương tiện, thiết bị xử lý chất thải.

Phụ lục 2.7. Bảng hướng dẫn vận hành các thiết bị, công trình bảo vệ môi trường: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) cho quy trình vận hành, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường (phải ghi chú vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.8. Kế hoạch quản lý môi trường

- Chương trình quản lý môi trường: mục tiêu; tổ chức nhân sự; kế hoạch quản lý; kế hoạch vệ sinh các phương tiện, thiết bị và công trình;

- Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải (ví dụ: các thành phần nguy hại, tính chất nguy hại của sản phẩm tái chế, tận thu và chất thải sau xử lý so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan);

- Kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động (toàn bộ hoặc một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển chất thải nguy hại): Các kế hoạch (xử lý triệt để lượng chất thải còn tồn đọng; vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở; phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích; các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình giám sát môi trường sau khi chấm dứt hoạt động, đặc biệt là nếu có bãi chôn lấp);

các thủ tục (thông báo cho các cơ quan chức năng, khách hàng và cộng đồng, nộp lại giấy phép); kinh phí dự phòng.

Phụ lục 2.9. Đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe:

Bản nội quy an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; bản chỉ dẫn sử dụng trang bị bảo hộ lao động (phải ghi chú vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.10. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố:

Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) của các quy trình ứng phó sự cố; bản sơ đồ thoát hiểm trong cơ sở (phải ghi chú rõ vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.11. Đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm:

Tài liệu đào tạo (nếu tự tổ chức; lưu ý phân tài liệu đào tạo là các kế hoạch, quy trình, chương trình đã lập trong bộ hồ sơ đăng ký này thì không cần nêu lại mà chỉ cần ghi chú).

Phụ lục 2.12: Quy hoạch có liên quan và có nội dung về xử lý chất thải nguy hại (nếu có), trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại;

Phụ lục 2.13: Quy định khoảng cách an toàn về môi trường (nếu có);

Phụ lục 2.14: Văn bản thẩm định hoặc ý kiến về công nghệ xử lý chất thải nguy hại.

*** Đối với dự án khai thác khoáng sản:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ, hồ sơ sau:

Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).”

1. Mẫu trang bìa và phụ bìa báo cáo.

Địa danh (**), tháng ... năm ...

Ghi chú: (1) Tên cơ quan chủ quản dự án đầu tư; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bì báo cáo; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh/huyện/xã nơi thực hiện dự án đầu tư hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án đầu tư.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

MỤC LỤC
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:
- Địa chỉ văn phòng:
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:.....
- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của chủ dự án đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương.
2. Tên dự án đầu tư:.....
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư:
- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có):.....
- Quy mô của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 25 Nghị định này:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Phân nhóm dự án đầu tư: *(ghi rõ là nhóm II hoặc nhóm III)*
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:
 - 3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....
 - 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....
 - 3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:.....
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có):.....

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Ghi chú: Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi.

Chương III

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật: Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện dự án:

1.1. Thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án:

a) Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án;

b) Chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án;

c) Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học có thể bị tác động bởi dự án;

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường bị tác động của dự án:

a) Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án (nếu có);

b) Danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

2.1. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:

a) Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải;

b) Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải; chế độ thủy văn/hải văn của nguồn nước: diễn biến dòng chảy mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ kiệt nhất trong năm, lưu lượng dòng chảy kiệt nhất trong năm, chế độ thủy triều, hải văn.

2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải: đánh giá chất lượng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải trên cơ sở kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận và kết quả thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến diễn biến chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải: hiện trạng khai thác, sử dụng nước khu vực nguồn nước tiếp nhận (nêu rõ các hoạt động, mục đích khai thác, sử dụng nước chính, khoảng cách, vị trí các công trình so với vị trí dự kiến xả nước thải).

2.4. Mô tả hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải: các hoạt động xả nước thải khác vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải với các thông tin chính sau:

a) Thống kê các đối tượng xả nước thải trong khu vực (vị trí, khoảng cách đến vị trí xả nước thải).

b) Mô tả về nguồn nước thải của từng đối tượng xả nước thải trong khu vực (hoạt động sản xuất phát sinh nước thải, các thông số ô nhiễm chính có trong nước thải, lưu lượng, chế độ xả nước thải).

2.5. Đơn vị quản lý công trình thủy lợi trong trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có): Tên, địa chỉ, số điện thoại.

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:

3.1. Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án được thực hiện ít nhất là 03 đợt khảo sát. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường. Tổng hợp kết quả để đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án;

3.2. Đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng.

Việc đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh chỉ yêu cầu đối với những dự án phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường hoặc dự án sử dụng mô hình tính toán lan truyền ô nhiễm (nếu có).

Ghi chú: Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện nội dung quy định

tại: điểm b, c Mục 1.1 và điểm b Mục 1.2; điểm a Mục 2.1; Mục 2.3 và Mục 2.4 và Mục 3.2 Chương này.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án đầu tư: Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau đây:

- a) Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất;
- b) Đánh giá tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng;
- c) Khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);
- d) Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- đ) Thi công các hạng mục công trình của dự án đối với các dự án có công trình xây dựng;
- e) Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).

Yêu cầu: Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải cần cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

(Trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép môi trường phải đánh giá tổng hợp các tác động từ việc thay đổi nội dung dự án đầu tư)

1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

a) Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác). Mỗi tác động phải được cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận (nếu có).

b) Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, độ rung).

c) Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án đầu tư.

d) Đối với dự án đầu tư khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có đánh giá tác động và biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi.

e) Kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) nước thải trở lên (trừ nước làm mát thiết bị, nước nuôi trồng thủy sản) hoặc xả bụi, khí thải có lưu lượng từ 200.000 m³/giờ trở lên, trừ trường hợp dự án đầu tư không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề xuất cấp lại giấy phép môi trường).

(Trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép môi trường phải đánh giá tổng hợp các tác động từ việc thay đổi nội dung dự án đầu tư).

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án:

a) Về nước thải: Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có), bao gồm: Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (nếu có);

b) Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải;

c) Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

d) Về tiếng ồn, độ rung: Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ

rung do hoạt động của dự án;

đ) Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

(Trường hợp có thay đổi công trình bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, phải liệt kê đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường dự kiến thay đổi)

2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

a) Về công trình, biện pháp xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải dự kiến xây dựng hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý; CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có).

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước (sau đây gọi tắt là bản vẽ thiết kế, đính kèm tại Phụ lục của báo cáo).

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có). CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có).

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

b) Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý bụi, khí thải, kèm theo bản vẽ thiết kế (đính kèm tại Phụ lục báo cáo);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có).

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

c) Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại):

- Dự báo về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp

thông thường phát sinh trong quá trình vận hành; chất thải nguy hại phát sinh (kg/năm và kg/tháng);

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình lưu giữ, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình lưu giữ, xử lý chất thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (đính kèm tại Phụ lục báo cáo);

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn khác (nếu có).

d) Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường:

- Mô tả chi tiết các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án;

- Mô tả các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung khác (nếu có).

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

(Trường hợp có thay đổi công trình bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, phải liệt kê đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường dự kiến thay đổi).

e) Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có).

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư;

- Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục;
- Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác;
- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;
- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án đầu tư. Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan.

Ghi chú: Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện đánh giá quy định tại Mục 1 Chương này

Chương V

PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

(Chỉ yêu cầu đối với các dự án đầu tư nhóm II, bao gồm: dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học)

1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản

1.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có), tổ chức, cá nhân phải xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần làm rõ các nội dung sau:

+ Xác định thời điểm, nội dung thực hiện một phần công tác cải tạo, phục hồi môi trường (ngay trong quá trình khai thác) đối với các hạng mục công trình mỏ (công trình phụ trợ khai thác, bãi thải mỏ,...) và khu vực khai thác (trường hợp mỏ khai thác theo hình thức “cuốn chiếu”, có thể thực hiện được công tác cải tạo, phục hồi môi trường đối với phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng);

+ Xác định các hạng mục công trình mỏ, các hạng mục công việc cần cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác (moong khai thác đối với mỏ lộ thiên;

hệ thống đường lò/giếng thông gió, vận chuyển, lò chợ ... đối với mỏ hầm lò) trong giai đoạn đóng cửa mỏ (thời điểm kết thúc khai thác mỏ theo dự án đầu tư đã lập);

+ Mô tả các giải pháp, công trình và khối lượng, kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường; lập bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: tác động liên quan đến chất thải, tác động không liên quan đến chất thải như: cảnh quan, sinh thái sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...) và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu.

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh “chỉ số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

1.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường;

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

1.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường;

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình;

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...							

1.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án chôn lấp chất thải

2.1. Lựa chọn giải pháp cải tạo môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình xử lý chất thải, ảnh hưởng của quá trình xử lý chất thải đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường.

- Việc cải tạo môi trường thực hiện theo quy định có liên quan.

- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo môi trường. Xây dựng bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, sự cố môi trường,...) để lựa chọn phương án cải tạo môi trường.

2.2. Nội dung cải tạo môi trường

Từ giải pháp cải tạo môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo môi trường;

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Thiết kế các công trình để giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với từng giai đoạn trong quá trình cải tạo môi trường;

- Lập bảng các công trình cải tạo môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường;

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường;

- Xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo môi trường.

Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế, thi công các công trình cải tạo môi trường dựa trên báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế cơ sở.

2.3. Kế hoạch thực hiện

- Trình bày sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo môi trường;

- Trình bày tiến độ thực hiện cải tạo môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình;

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo môi trường;

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực ô chôn lấp chất thải						
1	Hệ thống xử lý nước thải						
2	Hệ thống xử lý khí thải						
3	Hệ thống quan trắc, giám sát môi trường						
...							

2.4. Dự toán chi phí cải tạo môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường:

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương

hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

Ghi chú: Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện đánh giá quy định tại Chương này

Chương VI

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh khí thải đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường)

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Chương VII

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn). Trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải quy mô nhỏ chỉ

thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án đầu tư về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện đã quy định trong Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này).

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc bản vẽ thiết kế thi công các công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường kèm theo thuyết minh về quy trình vận hành của công trình xử lý chất thải;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa (nếu có);
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường ít nhất là 03 đợt khảo sát;
- Phiếu kiểm định, hiệu chuẩn của cơ quan, tổ chức có chức năng đối với các thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất thải đã được lắp đặt (nếu có);
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Phụ lục 2: Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản: Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ, hồ sơ sau:

Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

Ghi chú: Trường hợp cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư quy định tại điểm b và điểm d khoản 4 Điều 30 Nghị định này, báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường chỉ thể hiện các nội dung thay đổi so với nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trước đó.”

1. Mẫu trang bìa và phụ bìa báo cáo.

Địa danh (**), tháng ... năm ...

Ghi chú: (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ sở; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của cơ sở; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa báo cáo; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh/huyện/xã nơi cơ sở hoạt động hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ cơ sở.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động (viết tắt là cơ sở).

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của cơ sở hoặc các giấy tờ tương đương.
2. Tên cơ sở:.....
- Địa điểm cơ sở:
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):.....
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có):
- Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định này):
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Phân nhóm dự án đầu tư: *(ghi rõ là nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III)*
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:
- 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....
- 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....
- 3.3. Sản phẩm của cơ sở:
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:.....

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):.....

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Ghi chú: Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi, chủ cơ sở không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài, ...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải. Trường hợp nguồn tiếp nhận nước thải là công trình thủy lợi thì nêu rõ tên công trình thủy lợi, cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi; việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của cơ sở); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;

- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường (rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường,...) phát sinh tại cơ sở;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh tại cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại phải nêu rõ: hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại;

- Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ

sở (kg/năm và kg/tháng);

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở.
- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có) và trong quá trình hoạt động, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có) và trong quá trình hoạt động, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo vệ môi trường khác áp dụng đối với cơ sở.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Nêu rõ các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có) nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; làm rõ lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại Nghị định này)

(Phần này nêu chi tiết các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp trước đó).

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường tiếp nhận).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của cơ sở, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh khí thải đề nghị cấp phép.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của cơ sở, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý),

phương thức xả thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

- Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại: Nêu rõ từng công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; quy mô, công suất của từng công trình, phương thức xử lý theo bảng sau:

TT	Tên công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại	Công suất xử lý (kg/năm)	Phương án xử lý	Ghi chú
1	Tên công trình 1			
2	Tên công trình 2			
3				
....				

- Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý: Nêu rõ từng mã chất thải nguy hại và khối lượng đề nghị cấp phép theo bảng sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
						(Tên của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cần đạt được)
	Tổng số lượng					

- Số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Nêu rõ số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại đề nghị cấp phép; vị trí, diện tích từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, gồm:

+ Tên trạm trung chuyển chất thải nguy hại số:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Diện tích:.....

+ Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:

- Địa bàn hoạt động đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, vùng kinh tế.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

- Loại phế liệu đề nghị nhập khẩu: Nêu rõ loại (có mã HS) phế liệu đề nghị cấp phép.

- Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với cơ sở: Nêu rõ khối lượng từng loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

- Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

- Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất, bao gồm:

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt; nước thải công nghiệp xả ra ngoài môi trường hoặc đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước làm mát xả ra ngoài môi trường.

- Lập bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ) của từng năm, trong đó phải nêu rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng để đánh giá nguồn thải. Trường hợp cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định, lập bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải bổ sung trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; nêu rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng để đánh giá nguồn thải.

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động) của từng năm.

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục.

- Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất, bao gồm:

- Lập bảng tổng hợp các kết quả quan trắc khí thải định kỳ (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ) của từng năm, trong đó phải nêu rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng để đánh giá nguồn thải. Trường hợp cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định, lập bảng tổng hợp kết quả quan trắc khí thải bổ sung trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; nêu rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng để đánh giá nguồn thải.

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải liên tục, tự động) của từng năm.

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc khí thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục.

- Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải):

- Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng phương pháp).

- Tổng hợp, thống kê số chủ nguồn thải; khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng phương pháp).

- Tổng hợp, thống kê số chủ nguồn thải; khối lượng chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng phương pháp).

- Các sự cố đối với các công trình, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải; nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đánh giá chung về hiện trạng các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải đã được cấp phép.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất):

- Tổng hợp khối lượng phế liệu nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu của từng năm.

- Đánh giá chung về hiện trạng các hệ thống, công trình, thiết bị tái chế phế liệu đã được cấp phép.

- Tình hình vi phạm, tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường (nếu có).

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao của từng năm.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Nêu rõ các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo và đính kèm các quyết định, kết luận kiểm tra, thanh tra (nếu có). Trường hợp có vi phạm về bảo vệ môi trường thì nêu rõ việc khắc phục vi phạm.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nếu có trong trường hợp đề xuất cấp lại giấy phép môi trường) và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả cơ sở tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình,

thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải: Việc đánh giá phải được thực hiện cho từng công đoạn xử lý và toàn bộ hệ thống xử lý (lấy mẫu tổ hợp), trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải quy mô nhỏ chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ cơ sở về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường

và Nghị định này (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện đã quy định trong Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này).

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Phụ lục 1:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa (nếu có);
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Văn bản về quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có).

Phụ lục 2:

*** Đối với cơ sở có hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

- Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (đối với cơ sở phá dỡ tàu biển);
- Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có);
- Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;
- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

*** Đối với cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

- Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có;

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

*** Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:**

Phụ lục 2.1. Hồ sơ pháp lý đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại:

- Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại;

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường).

Phụ lục 2.2. Hồ sơ pháp lý đối với trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

- Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại;

- Bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường (trước đây) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại.

Phụ lục 2.3. Hồ sơ kỹ thuật của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại:

- Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có);

- Hồ sơ kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, hoàn công của các hệ thống, thiết bị đã đầu tư cho việc xử lý và lưu giữ chất thải (nếu có);

Lưu ý: Trường hợp các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại dùng chung để xử lý cả chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường thì chỉ mô tả một lần.

Phụ lục 2.4. Hồ sơ kỹ thuật của thiết bị, công trình bảo vệ môi trường:

Bản sao hồ sơ thiết kế kỹ thuật, hoàn công các công trình bảo vệ môi trường; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận, giám định, văn bản có liên quan để kết hợp với việc kiểm tra, xác nhận các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Hồ sơ có thể đóng quyển riêng; giấy tờ, ảnh chụp có liên quan.

Phụ lục 2.5. Hồ sơ nhân lực:

Đính kèm Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng lao động, sổ bảo hiểm của những cán bộ, công nhân viên có yêu cầu bắt buộc.

Phụ lục 2.6. Bảng hướng dẫn vận hành an toàn phương tiện, thiết bị xử lý chất thải.

Phụ lục 2.7. Bảng hướng dẫn vận hành các thiết bị, công trình bảo vệ môi trường: Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) cho quy trình vận hành, sử dụng các công trình bảo vệ môi trường (phải ghi chú vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.8. Kế hoạch quản lý môi trường

a) Chương trình quản lý môi trường: mục tiêu; tổ chức nhân sự; kế hoạch quản lý; kế hoạch vệ sinh các phương tiện, thiết bị và công trình.

b) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải (ví dụ: các thành phần nguy hại, tính chất nguy hại của sản phẩm tái chế, tận thu và chất thải sau xử lý so với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan).

c) Kế hoạch xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động (toàn bộ hoặc một số khu vực xử lý chất thải, trạm trung chuyển chất thải nguy hại): Các kế hoạch (xử lý triệt để lượng chất thải còn tồn đọng; vệ sinh phương tiện, thiết bị và cơ sở; phá dỡ cơ sở hoặc chuyển đổi mục đích; các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường; chương trình giám sát môi trường sau khi chấm dứt hoạt động, đặc biệt là nếu có bãi chôn lấp); các thủ tục (thông báo cho các cơ quan chức năng, khách hàng và cộng đồng, nộp lại giấy phép); kinh phí dự phòng.

Phụ lục 2.9. Đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe:

Bản nội quy an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; bản chỉ dẫn sử dụng trang bị bảo hộ lao động (phải ghi chú vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.10. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố:

Bản hướng dẫn dạng rút gọn (hoặc dạng sơ đồ) của các quy trình ứng phó sự cố; bản sơ đồ thoát hiểm trong cơ sở (phải ghi chú rõ vị trí đặt bản).

Phụ lục 2.11. Đào tạo, tập huấn định kỳ hàng năm:

Tài liệu đào tạo (nếu tự tổ chức; lưu ý phần tài liệu đào tạo là các kế hoạch, quy trình, chương trình đã lập trong bộ hồ sơ đăng ký này thì không cần nêu lại mà chỉ cần ghi chú).

Phụ lục 2.12: Đính kèm giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001.

Phụ lục 2.13: Quy hoạch có liên quan và có nội dung về xử lý chất thải nguy hại (nếu có), trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại;

Phụ lục 2.14: Quy định khoảng cách an toàn về môi trường (nếu có);

* Đối với cơ sở khai thác khoáng sản: Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ, hồ sơ sau:

Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vĩa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

Ghi chú: Trường hợp cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này, báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường không thể hiện nội dung quy định tại Chương I và Chương III và các phụ lục liên quan (trừ mục 9) Biểu mẫu này.”

9. Bãi bỏ Phụ lục XI và Phụ lục XII.

10. Sửa đổi Phụ lục XV như sau:

Phụ lục XV
MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM
CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN QUY ĐỊNH
TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 46 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(1)

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án/cơ sở (3)

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án đầu tư/cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Điện thoại:; Fax:.....; E-mail:.....
- Địa điểm thực hiện dự án/cơ sở:.....
- Giấy phép môi trường của dự án/cơ sở số:.....

2. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án/cơ sở:

a) Hệ thống xử lý nước thải

Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc quan trắc môi trường: thời gian, tần suất, phương pháp, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu; thông tin về điều kiện vận hành thử nghiệm trong tại các ngày, thời điểm lấy mẫu).

- Kết quả đánh giá sự phù hợp của hệ thống xử lý nước thải được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) của các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với

ngành, lĩnh vực có quy chuẩn riêng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) hoặc giá trị giới hạn cho phép trong giấy phép môi trường và được trình bày theo bảng sau:

Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; hiệu suất xử lý	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số ô nhiễm					
		Thông số A		Thông số B		...	
		Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý
Lần 1							
Lần 2							
Lần n,							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải thông qua số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) của các ngày đã thực hiện lấy, phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm. Kết quả quan trắc tự động, liên tục được so sánh, đối chiếu với kết quả đo nhanh hiện trường và kết quả lấy, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Giá trị trung bình theo ngày của các kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn (không phân biệt phương pháp đo đạc, lấy và phân tích mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật).

Giá trị trung bình theo ngày (24 giờ) của các kết quả đo được so sánh với giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật về chất thải	Lưu lượng thải (Đơn vị tính)	Thông số quan trắc tự động, liên tục					
		Thông số A		Thông số B		...	
		Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý	Trước xử lý (nếu có)	Sau xử lý
Ngày thứ 1							
Ngày thứ 2							
Ngày thứ n (kết quả đánh giá theo ngày lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm)							
Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).							

- Kết quả phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát (nếu có).

- Trường hợp kết quả phân tích mẫu cho thấy không đáp ứng yêu cầu quy định, cần nêu rõ nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

- Các sự cố đã xảy ra (nếu có) và biện pháp khắc phục.

Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên xả nước thải ra ngoài môi trường phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất.

b) Công trình xử lý bụi, khí thải:

Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đánh giá hiệu quả xử lý được thực hiện thông qua kết quả quan trắc khí thải (kết quả đo đặc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc tự động, liên tục (nếu có). Chủ dự án đầu tư thực hiện thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải tại điểm a nêu trên.

3. Công trình, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại):

a) Kết quả thu gom, xử lý chất thải của công trình, hệ thống, thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại các loại chất thải đã thu gom, xử lý trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng đã thu gom (kg)	Khối lượng đã xử lý (kg)
1				
2				
...	TỔNG CỘNG ...	...	...	...

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại chất thải đã xử lý từng công trình, hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế của ngày vận hành thử nghiệm (*Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất*):

TT	Thời gian thử nghiệm	Khối lượng xử lý (kg)	Khối lượng sản phẩm thu hồi sau xử lý, tái chế (kg) (nếu có)	Khối lượng chất thải phát sinh sau xử lý (kg)	Biện pháp quản lý (*)
1	...				
2	...				
...	...				
	TỔNG CỘNG				

* Ghi rõ biện pháp quản lý: chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý; tự xử lý (nêu rõ phương pháp, hệ thống, thiết bị xử lý).

-

- Các thông số kỹ thuật, điều kiện vận hành của các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải và đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đối với các trường hợp quy chuẩn có yêu cầu);

- Đánh giá sự phù hợp của khối lượng, chủng loại các loại chất thải xử lý của từng công trình, hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế so với nội dung đã được cấp phép trong giấy phép môi trường.

b) Các nội dung điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có):

(Mô tả rõ việc điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường được cấp; giải trình cụ thể việc điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải; các căn cứ pháp lý cho việc điều chỉnh (nếu có). Trường hợp không có điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường được cấp thì ghi rõ các nội dung về loại, khối lượng chất thải nguy hại phù hợp với giấy phép môi trường được cấp).

4. Công trình, hệ thống, thiết bị tái chế (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất):

a) Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu của công trình, hệ thống, thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại phế liệu nhập khẩu đã nhập khẩu, sử dụng trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu	Khối lượng đã nhập khẩu (kg)	Khối lượng đã sử dụng (kg)
1			
2			
...	...	...	...
	TỔNG CỘNG		

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại các loại phế liệu đã sử dụng của từng công trình, hệ thống, thiết bị tái chế của ngày vận hành thử nghiệm (*Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất*):

TT	Ngày/tháng/năm	Khối lượng sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm thu hồi sau tái chế (kg)	Khối lượng chất thải phát sinh sau tái chế (kg)	Hệ số hao hụt
1	...				
2	...				
...	...				
	TỔNG CỘNG				

- Đánh giá sự phù hợp của khối lượng, chủng loại các loại phế liệu nhập khẩu của từng công trình, hệ thống, thiết bị tái chế so với nội dung đã được cấp phép trong giấy phép môi trường.

b) Nội dung điều chỉnh về khối lượng phế liệu nhập khẩu so với giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có):

(Mô tả rõ việc điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu so với giấy phép môi trường được cấp; giải trình cụ thể việc điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu; các căn cứ pháp lý cho việc điều chỉnh (nếu có). Trường hợp không có điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu so với giấy phép môi trường được cấp thì ghi rõ khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu phù hợp với giấy phép môi trường được cấp).

5. Các thông tin khác (nếu có):

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ... (1)...

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Chủ dự án đầu tư; (2) Tên cơ quan kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; (3) Tên đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án (3).

* Phụ lục kèm theo báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án, bao gồm các tài liệu sau (tùy loại hình dự án và từng dự án cụ thể mà có thể có một số hoặc tất cả các tài liệu này): Hồ sơ hoàn công kèm theo thuyết minh về quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các thiết bị xử lý môi trường đồng bộ nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải; các văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thay đổi, điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình xử lý chất thải hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình xử lý chất thải; nhật ký vận hành công trình xử lý chất thải; nhật ký vận hành dây chuyền sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất); chứng từ chất thải nguy hại (đối với dự án có hoạt động dịch vụ xử lý chất thải nguy hại).”

11. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XVI như sau:

Phụ lục XVI DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ ĐƯỢC MIỄN ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

1. Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, cung cấp thông tin, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.
2. Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình; sản xuất phim điện ảnh, phim video; hoạt động truyền hình, hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.
3. Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.
4. Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng có diện tích xây dựng dưới 200 m².
5. Dịch vụ ăn uống có diện tích nhà hàng dưới 200 m².
6. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.
7. Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.
8. Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình.
9. Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 01 ha.
10. Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.
11. Dự án, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

12. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XVII như sau:

Phụ lục XVII

DANH MỤC CÁC CHẤT POP VÀ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC STOCKHOLM

TT	Tên chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy	Phụ lục của Công ước Stockholm	Lĩnh vực sử dụng	Hoạt động	Nội dung đăng ký miễn trừ của Công ước Stockholm
1	Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether (HBDE)	A	Công nghiệp	Sản xuất	Không.
				Sử dụng	Cho phép tái chế, sử dụng và tiêu hủy theo quy định của Công ước Stockholm.
2	Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether (POP-BDE)	A	Công nghiệp	Sản xuất	Không.
				Sử dụng	Cho phép tái chế, sử dụng và tiêu hủy theo quy định của Công ước Stockholm.
3	Các axit Perfluorooctane sulfonic, muối của chúng (PFOS) và perfluorooctane sulfonyl fluoride (PFOSF)	B	Công nghiệp, nông nghiệp	Sản xuất	- Không được đăng ký miễn trừ riêng biệt. - Là hợp chất trung gian trong trường hợp đăng ký miễn trừ theo mục đích.
				Sử dụng	- Được đăng ký miễn trừ riêng biệt đối với các lĩnh vực: + Mạ kim loại (mạ kim loại cứng) chỉ trong hệ thống khép kín; + Bọt chữa cháy (cho đám cháy loại B) trong các hệ thống đã lắp đặt, bao gồm cả hệ thống cố định và di động. - Được đăng ký miễn trừ theo mục đích đối với lĩnh vực: Bả

					côn trùng bằng sulfluramid (số CAS 4151-50-2) như hoạt chất nhằm kiểm soát kiến xén lá từ <i>Atta</i> spp. và <i>Acromyrmex</i> spp., chỉ sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp.
4	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	A	Công nghiệp	Sản xuất	Được sản xuất đối với lĩnh vực: Vật liệu cách nhiệt (expanded polystyrene - EPS và extruded polystyrene - XPS) trong xây dựng/tòa nhà.
				Sử dụng	Vật liệu cách nhiệt EPS và XPS được sử dụng trong xây dựng/tòa nhà.
5	Polychlorinated naphthalene (PCN)	A	Nông nghiệp, phát sinh không chủ định	Sản xuất	Là hợp chất trung gian, bao gồm octafluoronaphthalene.
				Sử dụng	Sử dụng trong các sản phẩm chứa PCN trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm octafluoronaphthalene.
6	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	A	Công nghiệp	Sản xuất	Cho phép sản xuất theo quy định của Công ước Stockholm.
				Sử dụng	Được sử dụng trong các lĩnh vực: - Các bộ phận của phương tiện giao thông (sử dụng làm vật liệu cách nhiệt, hệ thống dây điện, vải bọc...); - Máy bay và các phụ tùng thay thế kèm theo (đối với máy bay đang sử dụng trước tháng 12/2018 và nhận trước tháng 12/2022); - Các sản phẩm dệt may có chứa chất chống cháy, trừ quần áo và đồ chơi; - Phụ gia trong các sản phẩm nhựa gia dụng, thiết bị điện và thiết bị gia dụng (thiết bị sưởi ấm, bàn là, quạt) chứa hoặc tiếp

					xúc trực tiếp với các bộ phận điện hoặc yêu cầu tuân thủ theo tiêu chuẩn chống cháy với nồng độ thấp hơn 10% trọng lượng của thiết bị; - Bọt polyurethane cách nhiệt trong lĩnh vực xây dựng.
7	Các paraffin mạch ngắn chứa clo (SCCP)	A	Công nghiệp	Sản xuất	Cho phép sản xuất theo quy định của Công ước Stockholm.
				Sử dụng	Được sử dụng trong các lĩnh vực: - Chất phụ gia trong sản xuất đai truyền tải/băng tải trong lĩnh vực công nghiệp cao su tự nhiên và tổng hợp; - Các bộ phận/chi tiết của băng truyền cao su trong công nghiệp khai thác mỏ và lâm nghiệp; Chất kết dính (keo dính...); - Chế phẩm chứa dầu trong sản xuất da; - Phụ gia bôi trơn, đặc biệt cho động cơ ô tô, máy phát điện và nhà máy/cơ sở điện gió; trong khoan dầu và thăm dò khí đốt, nhà máy lọc dầu để sản xuất dầu diesel; - Sản xuất các loại ống cho bóng đèn trang trí ngoài trời; - Sơn chống cháy và chống thấm; - Quá trình gia công kim loại (phụ gia trong dầu bôi trơn hoặc chất làm lạnh trong cắt kim loại hoặc tạo hình kim loại); - Chất làm dẻo thứ cấp trong polyvinyl chloride, ngoại trừ trong đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em.
8	Perfluoroocta noic acid	A	Công nghiệp	Sản xuất	- Không được sản xuất trong bọt chữa cháy.

	(PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA				- Các lĩnh vực sản xuất khác được thực hiện theo quy định của Công ước Stockholm.
				Sử dụng	Được sử dụng trong các lĩnh vực: - Lớp phủ chụp ảnh được áp dụng trong tráng phim; - Lớp phủ hình ảnh áp dụng cho phim; - Dệt may (làm chất chống thấm dầu và nước); - Thiết bị y tế dùng cho cấy ghép và xâm lấn; - Bột chữa cháy (đám cháy loại B); - Sản xuất polytetrafluoroetylen (PTFE) và polyvinylidene fluoride (PVDF): Dùng trong màng lọc khí hiệu suất cao, chống ăn mòn, màng lọc nước và màng lọc khí kháng khuẩn cho lĩnh vực y tế; thiết bị trao đổi khí thải công nghiệp; chất bịt kín công nghiệp có khả năng ngăn chặn rò rỉ các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi và bụi PM_{2.5}; - Sản xuất polyfluoroetylen propylene (FEP) dùng trong lĩnh vực dây và cáp điện cao thế để truyền tải điện; - Sản xuất fluoroelastomers để sản xuất vòng chữ O, đai và phụ kiện nhựa cho nội thất ô tô; - Sản xuất dược phẩm.

13. Thay thế Phụ lục số XXII như sau:

TT	Phân nhóm sản phẩm, bao bì	Danh mục sản phẩm, bao bì	Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho 3 năm đầu tiên	Quy cách tái chế bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. BAO BÌ				
1	A.1. Bao bì giấy	A.1.1. Bao bì giấy, carton	20%	Giải pháp tái chế được lựa chọn: 1. Sản xuất bột giấy, giấy kraft thương phẩm. 2. Sản xuất các sản phẩm giấy hoặc các sản phẩm khác.
2		A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (giấy đa lớp đựng sản phẩm lỏng; giấy đa lớp KP, KPK)	15%	Giải pháp tái chế được lựa chọn: 1. Sản xuất bột giấy, giấy kraft thương phẩm. 2. Sản xuất các sản phẩm giấy hoặc các sản phẩm khác.
3	A.2. Bao bì kim loại	A.2.1. Bao bì nhôm	22%	Giải pháp tái chế được lựa chọn: 1. Sản xuất phôi nhôm thương phẩm. 2. Sản xuất các sản phẩm khác.
4		A.2.2. Bao bì sắt, kim loại khác	20%	Giải pháp tái chế được lựa chọn: 1. Sản xuất phôi kim loại thương phẩm. 2. Sản xuất các sản phẩm khác.
5	A.3. Bao bì nhựa	A.3.1. Bao bì PET cứng	22%	Giải pháp tái chế được lựa chọn: 1. Sản xuất hạt nhựa thương phẩm. 2. Sản xuất sản phẩm khác.
6		A.3.2. Bao bì nhựa cứng		Giải pháp tái chế được lựa chọn: 1. Sản xuất hạt nhựa thương phẩm. 2. Sản xuất sản phẩm khác
		- Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng	15%	
		- Bao bì nhựa cứng khác	10%	
7		A.3.3. Bao bì nhựa mềm	10%	Giải pháp tái chế được lựa chọn: 1. Sản xuất hạt nhựa thương phẩm. 2. Sản xuất sản phẩm khác.

8	A.4. Bao bì thủy tinh	A.4.1. Bao bì thủy tinh	15%	<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Xay nghiền thành cullet phục vụ sản xuất thủy tinh hoặc thành cốt liệu phục vụ xây dựng. 2. Sản xuất sản phẩm khác.
B. ẤC QUY VÀ PIN				
9	B.1. Ấc quy	B.1.1. Ấc quy chì và ắc quy các loại		<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Phân loại, thu hồi phế liệu thương phẩm. 2. Sản xuất các sản phẩm khác. 3. Xuất khẩu để tái chế.
		- Ấc quy chì	12%	
		- Ấc quy các loại khác	08%	
10	B.2. Pin sạc (nhiều lần)	B.2.1. Pin sạc nhiều lần các loại	08%	<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Phân loại, thu hồi phế liệu thương phẩm. 2. Sản xuất các sản phẩm khác. 3. Xuất khẩu để tái chế.
C. DẦU NHỚT				
11	C.1. Dầu nhớt cho động cơ	C.1.1 Dầu nhớt cho động cơ	15%	<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Chung thu hồi dầu gốc. 2. Sản xuất sản phẩm dầu thương phẩm khác.
D. SĂM, LỚP				
12	D.1. Săm, lớp các loại	D.1.1. Săm, lớp các loại	05%	<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Sản xuất dầu hoặc bột than carbon thương phẩm. 2. Sản xuất bột, hạt cao su thương phẩm. 3. Sản xuất các sản phẩm khác.
Đ. ĐIỆN – ĐIỆN TỬ				
13	Đ.1. Thiết bị điện, điện tử dân dụng	Đ.1.1. Thiết bị điện, điện tử dân dụng		<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Thu hồi, tái sử dụng linh kiện, phụ kiện. 2. Phá dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu thương phẩm.
		- Tủ lạnh, tủ đông, điều hoà không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng	05%	

		- Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly	09%	3. Sản xuất các sản phẩm khác.
14	Đ.2. Thiết bị màn hình	Đ.2.1. Thiết bị màn hình: ti vi, màn hình máy tính để bàn	07%	<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Thu hồi, tái sử dụng linh kiện, phụ kiện. 2. Phân loại, thu hồi phế liệu thương phẩm. 3. Sản xuất các sản phẩm khác.
15	Đ.3. Thiết bị điện tử di động	Đ.3.1. Thiết bị điện tử di động		<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i>
		- Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim	09%	1. Thu hồi, tái sử dụng linh kiện, phụ kiện. 2. Phân loại, thu hồi phế liệu thương phẩm. 3. Sản xuất các sản phẩm khác.
		- Điện thoại di động	15%	
16	Đ.4. Thiết bị điện tử văn phòng	Đ.4.1. Thiết bị điện tử văn phòng: máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy.	09%	<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Thu hồi, tái sử dụng linh kiện, phụ kiện. 2. Phá dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu thương phẩm. 3. Sản xuất các sản phẩm khác.
17	Đ.5. Bóng đèn và tấm quang năng	Đ.5.1. Bóng đèn huỳnh quang, bóng đèn compact	08%	<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Sản xuất, chế biến thành bột, hạt thủy tinh/cullet (kích thước <5mm) làm nguyên liệu sản xuất. 2. Sản xuất các sản phẩm khác.
		D.5.2. Tấm quang năng	03%	<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Thu hồi, tái sử dụng kính, tế bào quang năng. 2. Xay nghiền thành cullet phục vụ sản xuất thủy tinh hoặc thành cốt liệu phục vụ xây dựng hoặc các sản phẩm khác.

E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG				
18	E.1. Phương tiện giao thông đường bộ, xe máy chuyên dùng	E.1.1. Phương tiện giao thông đường bộ		<i>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</i> 1. Phá dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu thương phẩm. 2. Sản xuất các sản phẩm khác. Yêu cầu thu hồi tối thiểu 40% khối lượng vật liệu trên tỷ lệ (khối lượng) tái chế bắt buộc.
		- Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh	0,5%	
		- Xe gắn máy, xe máy điện, xe đạp điện	0,7%	
		- Xe ô tô chở người, xe ô tô chở hàng các loại	0,5%	
		E.2.1. Xe máy thi công (máy xúc, máy ủi, xe lu, xe trộn bê tông)	01%	

14. Thay thế Phụ lục XXIII như sau:

TT (1)	Loại sản phẩm, bao bì (2)	Định dạng (3)	Dung tích/kích thước (4)	Mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải (5)
1	Bao bì của thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm	Chai, hộp nhựa	Nhỏ hơn 500 ml	50 đồng/cái
			Từ 500 ml trở lên	100 đồng/cái
		Bao, gói, túi nhựa	Nhỏ hơn 100 g	20 đồng/cái
			Từ 100 g đến dưới 500 g	50 đồng/cái
			Từ 500 g trở lên	100 đồng/cái
		Chai, bình thủy tinh	Nhỏ hơn 500 ml	150 đồng/cái
			Từ 500 ml trở lên	250 đồng/cái
		Chai, lọ, bình, hộp kim loại	Nhỏ hơn 500 ml	150 đồng/cái
			Từ 500 ml trở lên	250 đồng/cái
2	Pin dùng một lần các loại	Tất cả	Tất cả	01% doanh thu thuần của sản phẩm
3	Tã lót, bỉm, băng vệ sinh, khăn ướt dùng một lần	Tất cả	Tất cả	01% doanh thu thuần của sản phẩm
4	Kẹo cao su	Tất cả	Tất cả	01% doanh thu thuần của sản phẩm
5	Thuốc lá điếu	Tất cả	Tất cả	60 đồng/20 điếu
6	Các sản phẩm có thành phần nhựa tổng hợp (synthetic resins)			
6.1	Khay, bát, đĩa, ly, cốc, dao, kéo, thìa, thìa, đĩa, ống hút, que khuấy, hộp đựng, màng bọc	Tất cả	Tất cả	1.500 đồng/01 kg nhựa được sử dụng

	thực phẩm sử dụng một lần			
6.2	Bóng bay, băng keo dán, tấm bông tai, tấm chỉ kẻ răng, bàn chải đánh răng, lược, dao cạo râu dùng một lần	Tất cả	Tất cả	
6.3	Quần, áo, mũ, tất, găng tay các loại	Tất cả	Tất cả	
6.4	Túi xách, cặp sách, ví, dây lưng, giày, dép các loại	Tất cả	Tất cả	
6.5	Đồ chơi trẻ em các loại	Tất cả	Tất cả	
6.6	Đồ nội thất: bàn, ghế, tủ, kệ, giường, đệm, thảm (trừ đồ nội thất nhựa đơn vật liệu)	Tất cả	Tất cả	
6.7	Vật liệu xây dựng: sơn tường các loại; vật liệu ốp, dán tường; vật liệu cách nhiệt, cách âm; vật liệu ốp, dán, lát sàn, trần; ống các loại; cửa và khung cửa các loại	Tất cả	Tất cả	
6.8	Túi ni lông khó phân hủy sinh học (trừ túi ni lông đựng chất thải sinh hoạt do chính quyền địa phương quy định)	Tất cả	Kích thước nhỏ hơn 50 cm x 50 cm và độ dày một lớp màng nhỏ hơn 50 μ m	

15. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXVIII như sau:

STT	Loại hình dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	Thông số quan trắc chính của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	Lưu lượng	
			(4)	(5)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (bao gồm cả các dự án, cơ sở bên trong được miễn trừ đầu nối, xả trực tiếp nước thải ra môi trường); hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu kinh tế (nếu có)	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni.	Có xả nước thải ra môi trường	
2	Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni (trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải).	Từ 500 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên đối với nước thải sản xuất và từ 3.000 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên đối với nước thải sinh hoạt	Từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày (24 giờ)
3	Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD hoặc TOC, Amoni (trừ trường hợp loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phải kiểm soát Amoni theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải).	Từ 1.000 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên	Từ 200 đến dưới 1.000 m ³ /ngày (24 giờ)

16. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXXIX như sau:

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ				
1	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Lò điện hồ quang (EAF), lò điện cảm ứng (lò trung tần), lò tinh luyện (LF)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , Bụi, NO _x , SO ₂ , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 10.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Máy thiêu kết	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x		
		Lò chuyển thổi ôxy (BOF)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị đúc	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
		Lò nung chảy, gia nhiệt khác sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
2	Sản xuất	Thiết bị tái sinh xúc tác	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi	Từ 100.000	Từ 10.000 đến

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết)	Thiết bị xử lý SO ₂ , thu hồi lưu huỳnh	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, SO ₂	m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị đốt CO (công đoạn cracking dầu)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị sản xuất axit sulfuric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, SO ₂		
		Thiết bị sản xuất axit phosphoric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF		
		Thiết bị sản xuất hợp chất flo	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HF		
		Thiết bị sản xuất axit clohidric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, HCl		
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị sản xuất phân đạm	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NH ₃		

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Thiết bị sản xuất phân bón hỗn hợp (trừ phối trộn)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi, NH ₃		
		Sản xuất, thu hồi axit nitric	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, NO _x		
3	Lọc, hóa dầu	Thiết bị gia nhiệt	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , NO _x và SO ₂ khi sử dụng dầu	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 10.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị xử lý khí đuôi	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , SO ₂		
		Thiết bị đốt khí CO (công đoạn tái sinh xúc tác)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
4	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn	Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	Tổng công suất các lò đốt từ 1.000 kg/giờ trở lên	Tổng công suất các lò đốt từ 500 kg/giờ đến dưới 2.000 kg/giờ
		Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt,	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ	Tổng công	Tổng công suất

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường	(buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	suất các lò đốt từ 5.000 kg/giờ trở lên	các lò đốt từ 3.000 kg/giờ đến dưới 5.000 kg/giờ
		Lò nung xi măng đồng xử lý chất thải (theo xi măng)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, NO _x , HCl	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 50.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Lò hơi, lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu dầu FO, than đá	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị tạo hạt nhựa	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, Benzen, Sylen, Etylen oxyt Propylen oxyt (theo nhựa phế liệu)		
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị, lò nung nấu tái chế chì	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , HCl, CO	Tổng công suất các thiết	Tổng công suất các thiết bị, lò

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				bị, lò nung từ 1.000 kg/giờ trở lên	nung từ 500 kg/giờ đến dưới 1.000 kg/giờ
5	Sản xuất than cốc; sản xuất khí than	Thiết bị luyện cốc (công nghệ có thu hồi sản phẩm phụ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , Bụi, SO ₂ , NO _x	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 10.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị luyện cốc (công nghệ không thu hồi sản phẩm phụ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO		
		Thiết bị đập cốc khô (CDQ)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
		Thiết bị khí hoá than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , SO ₂ , NO _x , CO		
6	Nhiệt điện	Thiết bị đốt (trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO)	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO	Tổng công suất phát điện từ 50 MW trở lên	Tổng công suất phát điện dưới 50 MW
7	Sản xuất xi	Lò nung	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ ,	Từ 100.000	Từ 10.000 đến

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	mãng		bụi, NO _x , CO	m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi		
8	Dự án, cơ sở khác quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	Thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt, lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá và các ống khói, ống thải bụi, khí thải công nghiệp khác	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , bụi, SO ₂ , NO _x , CO	Từ 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại) trở lên	Từ 20.000 đến dưới 100.000 m ³ /giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
II	Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường chỉ phải thực hiện quan trắc định kỳ				
9	Dự án, cơ sở không thuộc quy	Lò, thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt; lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than	Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ và các thông số ô nhiễm đặc trưng được quy định trong giấy phép		Từ 20.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng)

STT	Tên dự án, cơ sở	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Thông số quan trắc của hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	Lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.	đá và các ống khói, ống thải bụi, khí thải công nghiệp khác	môi trường.		của các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp)